ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. A	3. B	4. C	5. A	6. C	7. A
8. D	9. A	10. C	11. C	12. A	13. T	14. F
15. T	16. F	17. C	18. B	19. C	20. A	21. B
22. C	23. beautiful	24. best	25. quickly	26. singers	27. useful	28. famous
36. B	37. C	38. C	39. A		40. D	

29. How much do you sleep a night?

30. Mango trees mainly grow in warmer parts of Vietnam.

31. How many hours should we sleep a night?

32. Toby goes to sleep earlier than Lisa.

33. Because the roots of a mango tree are strong and long, they can take food from the soil.

34. Your body needs water to work well, so you should drink 2 liters of water every day.

35. What is Mary shopping for tomorrow?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ is a type of loud music, played with guitars and drums.

(_____ là một loại nhạc ồn ào, được chơi bằng guitar và trống.)

Lời giải chi tiết:

A. Rock music (n): nhạc rock

B. Blues (n): nhạc blues

C. Pop (n): nhạc pop

D. Rap (n): nhạc rap

Câu hoàn chỉnh: **Rock music** is a type of loud music, played with guitars and drums.

(Nhạc rock là một loại nhạc ồn ào, được chơi bằng guitar và trống.)

Chọn A

2. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

An Oscar is the greatest _____ an actor can win.

(Giải Oscar là _____ lớn nhất mà một diễn viên có thể giành được.)

Lời giải chi tiết:

A. award (n): giải thưởng

B. reward (n): phần thưởng

C. prize (n): giải

D. gift (n): món quà

Câu hoàn chỉnh: An Oscar is the greatest **award** an actor can win.

(Giải Oscar là giải thưởng lớn nhất mà một diễn viên có thể giành được.)

Chọn A

3. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ are the clothes which people wear in movies, plays or at parties.

(_____ là quần áo mà mọi người mặc trong phim, kịch hoặc trong các bữa tiệc.)

Lời giải chi tiết:

A. Uniforms (n): Đồng phục

B. Costumes (n): Phục trang

C. Rocks (n): Hòn đá

D. Dresses (n): Váy

Câu hoàn chỉnh: **Costumes** are the clothes which people wear in movies, plays or at parties.

(Phục trang là quần áo mà mọi người mặc trong phim, kịch hoặc trong các bữa tiệc.)

Chọn B

4. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ a type of exciting Spanish music.

(_____ là một thể loại nhạc Tây Ban Nha sôi động.)

Lời giải chi tiết:

A. Rap (n): nhạc rap

B. Rock (n): nhạc rock

C. Flamenco (n): nhạc Flamenco

D. Blues (n): nhạc blues

Câu hoàn chỉnh: **Flamenco** a type of exciting Spanish music.

(Flamenco là một thể loại nhạc Tây Ban Nha sôi động.)

Chọn C

5. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ tells a story and is performed in a theater.

(_____ kể một câu chuyện và được trình diễn trong nhà hát.)

Lời giải chi tiết:

A. A play (n): Kịch

B. A film (n): Phim

C. A concert (n): Buổi hoà nhạc

D. A show (n): Buổi trình diễn

Câu hoàn chỉnh: **A play** tells a story and is performed in a theater.

(Một vở kịch kể một câu chuyện và được trình diễn trong nhà hát.)

Chọn A

6. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

After students finish university, they receive _____.

(Sau khi sinh viên học xong đại học, họ nhận được _____.)

Lời giải chi tiết:

A. uniforms (n): đồng phục

B. costumes (n): trang phục

C. degree (n): bằng cấp

D. grade (n): khối

Câu hoàn chỉnh: After students finish university, they receive **degree**.

(Sau khi sinh viên học xong đại học, họ nhận được bằng cấp.)

Chọn C

7. A

Phương pháp:

Áp dụng kiến thức câu hỏi đuôi và dựa vào chủ ngữ "your mother", động từ "didn't like" để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Vế trước câu hỏi đuôi dạng phủ định => câu hỏi đuôi dạng khẳng định

Vế trước: Your mother didn't like => câu hỏi đuôi: did she?

Câu hoàn chỉnh: Your mother didn't like rock, **did she**?

(Mẹ bạn đã không thích nhạc rock phải không?)

Chọn A

8. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm "to blues" để chọn động từ đúng.

Lời giải chi tiết:

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: prefer + something + to + something: *thích cái gì hơn cái gì* => loại A, B, C

A. likes (v): thích

B. loves (v): yêu thích

C. enjoys (v): thích

D. prefers (v): thích (cái gì) hơn

Câu hoàn chỉnh: My brother **prefers** rap to blues.

(Anh trai tôi <u>thích</u> nhạc rap <u>hơn</u> nhạc blues.)

Chọn D

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

My family often visits a _____ during the Lunar New Year.

(Gia đình tôi thường đi _____ vào dịp Tết Nguyên Đán.)

Lời giải chi tiết:

A. temple (n): đền chùa

B. school (n): trường học

C. concert (n): buổi hoà nhạc

D. library (n): thư viện

Câu hoàn chỉnh: My family often visits a **temple** during the Lunar New Year.

(Gia đình tôi thường đi chùa vào dịp Tết Nguyên Đán.)

Chọn A

10. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ is food that is made quickly and can be taken away.

(_____ là thức ăn được chế biến nhanh chóng và có thể mang đi.)

Lời giải chi tiết:

A. Fish (n): Cá

B. Potatoes (n): Khoai tây

C. Fast food (n): Thức ăn nhanh

D. Soda (n): Nước ngọt

Câu hoàn chỉnh: **Fast food** is food that is made quickly and can be taken away.

(Thức ăn nhanh là thức ăn được chế biến nhanh chóng và có thể mang đi.)

Chọn C

11.

Phương pháp:

- Dựa vào các từ không được gạch chân để xác định từ sai.

- Dịch nghĩa của câu để xác định lỗi sai về mặt từ vựng.

Lời giải chi tiết:

Thì hiện tại đơn: I + V (nguyên thể) => A đúng

be + tính từ so sánh hơn => B đúng

like + V-ing => D đúng

I think Tina is fitter, **so** she likes playing tennis. => C sai

(Tôi nghĩ Tina khỏe hơn vì vậy cô ấy thích chơi quần vợt.)

Sửa: so *(vì vậy)* => because/ since/ as *(bởi vì)*

Câu hoàn chỉnh: I think Tina is fitter **because** she likes playing tennis.

(Tôi nghĩ Tina khỏe hơn vì cô ấy thích chơi quần vợt.)

Chọn C

12.

Phương pháp:

Dựa vào danh từ "exercise" và cách sử dụng lượng từ để xác định lỗi sai.

Lời giải chi tiết:

Exercise (n): bài tập thể dục => danh từ không đếm được

How many + N đếm được dạng số nhiều => A sai

How much + N không đếm được: Bao nhiêu

Sửa: many => much

Câu hoàn chỉnh: How much exercise does your sister do every week?

(Em gái của bạn tập thể dục nhiều như nào mỗi tuần?)

Chọn A

Tạm dịch bài đọc:

Vào mùa hè năm 1959, có sự cố xảy ra với nhà máy điện cung cấp điện cho New York. Trong nhiều giờ, cuộc sống gần như dừng lại. Những đoàn tàu không chịu di chuyển và những người trên đó ngồi trong bóng tối, bất lực để làm bất cứ điều gì. Thang máy ngừng hoạt động, do đó nếu bạn may mắn không bị mắc kẹt giữa hai tầng, bạn sẽ phải chịu một nhiệm vụ khó chịu là phải tìm đường xuống hàng trăm bậc thang. Những con phố nổi tiếng như Broadway và Đại lộ số 5 trong chốc lát trở nên u ám và kém hấp dẫn y như những con phố phía sau xa xôi nhất.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

13. T

When there was no electricity, life in New York seemed to stop.

(Khi không có điện, cuộc sống ở New York dường như dừng lại.)

Thông tin: For a great many hours, life came almost to a standstill.

(Trong nhiều giờ, cuộc sống gần như dừng lại.)

Chọn T

14. T

Trains in New York could move without electricity.

(Tàu hoả ở New York có thể di chuyển mà không cần điện.)

Thông tin: Trains refused to move and the people in them sat in the dark, powerless to do anything.

(Những đoàn tàu không chịu di chuyển và những người trên đó ngồi trong bóng tối, bất lực để làm bất cứ điều gì.)

Chọn F

15. T

If the lifts don't work, you must walk downstairs.

(Nếu thang máy không hoạt động, bạn phải đi bộ xuống lầu.)

Thông tin: Lifts stopped working, so that if you were lucky enough not to be trapped between two floors, you had the unpleasant task of finding your way down hundreds of flights of stairs.

(Thang máy ngừng hoạt động, do đó nếu bạn may mắn không bị mắc kẹt giữa hai tầng, bạn sẽ phải chịu một nhiệm vụ khó chịu là phải tìm đường xuống hàng trăm bậc thang.)

Chọn T

16. F

In this paragraph, Broadway is a famous theater in New York.

(Trong đoạn văn này, Broadway là một nhà hát nổi tiếng ở New York.)

Thông tin: Famous streets like Broadway and Fifth Avenue in an instant became as gloomy and uninviting as the most remote back street.

(Những con phố nổi tiếng như Broadway và Đại lộ số 5 trong chốc lát trở nên u ám và kém hấp dẫn y như những con phố phía sau xa xôi nhất.)

Chọn F

17. C

Phương pháp:

Dựa vào "than" và tính từ dài "generous" để áp dụng cấu trúc so sánh hơn để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S + be + MORE + adj + THAN + S2 + be. => loại A, B, D

Câu hoàn chỉnh: No one is (17) **more** generous than you are.

(Không ai hào phóng hơn bạn đâu.)

Chọn C

18. B

Phương pháp:

- Nhìn qua các đáp án và loại đáp án sai chính tả.
- Dịch nghĩa của câu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống sao cho chọn được từ đúng tạo thành câu hoàn chỉnh.

Soon there will be changes at work; you may be offered a (18) _____ job.

(Sẽ sớm có những thay đổi trong công việc; bạn có thể được đề nghị một công việc _____.)

Lời giải chi tiết:

A. gooder => sai chính tả

B. better: tốt hơn

C. higher: cao hơn

D. fitter: khoẻ mạnh hơn, hợp hơn

Soon there will be changes at work; you may be offered a (18) **better** job.

(Sẽ sớm có những thay đổi trong công việc; bạn có thể được đề nghị một công việc tốt hơn.)

Chọn B

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các động từ khuyết thiếu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There may be health problems later in the year, and so you (19) _____ work too hard.

(Cuối năm sức khỏe có thể gặp vấn đề nên bạn _____ làm việc quá sức.)

Lời giải chi tiết:

A. should: nên

B. must: phải

C. shouldn't: không nên

D. mustn't: không được

There may be health problems later in the year, and so you (19) **shouldn't** work too hard.

(Cuối năm sức khỏe có thể gặp vấn đề nên bạn không nên làm việc quá sức.)

Chọn C

20. A

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ "with" để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa của câu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống sao cho chọn được từ đúng tạo thành câu hoàn chỉnh.

Until May, you will be too (20) _____ with work to pay much attention to your family.

(Cho đến tháng 5, bạn sẽ quá bận rộn với công việc nên không thể quan tâm nhiều đến gia đình.)

Lời giải chi tiết:

A. busy with (adj): bận rộn

B. relaxed about (adj): thư giãn => loại

C. free from/ of / for (adj): tự do => loại

D. happy with (adj): hạnh phúc, vui vẻ

Until May, you will be too (20) **busy** with work to pay much attention to your family.

(Cho đến tháng 5, bạn sẽ quá bận rộn với công việc nên không thể quan tâm nhiều đến gia đình.)

Chọn A

21. B

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ "relationship" để xác định những giới từ có thể theo sau nó.

- Dịch nghĩa của câu để chọn giới từ đúng tạo thành câu có nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: In June, however, the New Moon will signal an improvement in your family life and better relationships (21) _____ those you love.

(Tuy nhiên, vào tháng 6, Trăng non sẽ báo hiệu sự cải thiện trong cuộc sống gia đình của bạn và mối quan hệ tốt đẹp hơn _____ những người bạn yêu thương.)

Lời giải chi tiết:

relationship to + N: *liên quan đến*

relationship with + N: *có mối quan hệ với*

Câu hoàn chỉnh: In June, however, the New Moon will signal an improvement in your family life and better relationships (21) **with** those you love.

(Tuy nhiên, vào tháng 6, Trăng non sẽ báo hiệu sự cải thiện trong cuộc sống gia đình của bạn và mối quan hệ tốt đẹp hơn với những người bạn yêu thương.)

Chọn B

22.

Phương pháp:

- Dựa vào động từ thường "travel" xác định từ loại theo sau nó và loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa của câu và lần lượt điền các đáp án vào sao cho tạo thành câu hoàn chỉnh.

Lời giải chi tiết:

Sau động từ "travel" cần một trạng từ.

A. out (adv): ngoài

B. broad (adj): rộng => loại

C. abroad (adv): nước ngoài

D. broadly (adv): nhìn chung

Câu hoàn chỉnh: You will travel (22) **abroad** on business or for a holiday towards the end of the year.

(Bạn sẽ đi công tác nước ngoài hoặc đi nghỉ vào cuối năm.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

People do not always understand those who are born under the sign of Aquarius. No one is (17) **more** generous than you are. However, your friends know this, and someone you like a lot may want to borrow money from you. Be very careful!

Soon there will be changes at work; you may be offered a (18) **better** job. Don't let success go to your head! There may be health problems later in the year, and so you (19) **shouldn't** work too hard. Until May, you will be too (20) **busy** with work to pay much attention to your family. In June, however, the New Moon will signal an improvement in your family life and better relationships (21) **with** those you love.

In July a friend you haven't seen for a long time will visit you. You will travel (22) **abroad** on business or for a holiday towards the end of the year.

Dịch bài đọc:

Không phải lúc nào mọi người cũng hiểu những người sinh ra dưới cung Bảo Bình. Không ai hào phóng hơn bạn đâu. Tuy nhiên, bạn bè của bạn biết điều này và một người nào đó mà bạn rất thích có thể muốn vay tiền từ bạn. Hãy thật cẩn thận!

Sẽ sớm có những thay đổi trong công việc; bạn có thể được đề nghị một công việc tốt hơn. Đừng để thành công làm bạn tự mãn! Cuối năm sức khỏe có thể gặp vấn đề nên bạn không nên làm việc quá sức. Cho đến tháng 5, bạn sẽ quá bận rộn với công việc nên không thể quan tâm nhiều đến gia đình. Tuy nhiên, vào tháng 6, Trăng non sẽ báo hiệu sự cải thiện trong cuộc sống gia đình của bạn và mối quan hệ tốt đẹp hơn với những người bạn yêu thương.

Vào tháng 7, một người bạn đã lâu không gặp sẽ đến thăm bạn. Bạn sẽ đi công tác nước ngoài hoặc đi nghỉ vào cuối năm.

23. beautiful

Phương pháp:

- Dựa vào "were" xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

The ballet costumes last night were _____, weren't they?

(Trang phục múa ba lê tối qua thật _____ phải không?)

beauty (n): vẻ đẹp

Lời giải chi tiết:

Sau "were" cần 1 tính từ.

beautiful (adj): đẹp

Câu hoàn chỉnh: The ballet costumes last night were **beautiful**, weren't they?

(Trang phục múa ba lê tối qua thật đẹp phải không?)

Đáp án: beautiful

24. best

Phương pháp:

- Dựa vào "one of the _____ universities" để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

NUS is one of the _____ universities in Asia.

(NUS là một trong những trường đại học _____ ở châu Á.)

good (adj): tốt

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm: one of + THE + so sánh nhất của tính từ + danh từ số nhiều => chỗ trống phải là một tính từ dạng so sánh nhất

best (so sánh nhất): *tốt nhất*

Câu hoàn chỉnh: NUS is one of the **best** universities in Asia.

(NUS là một trong những trường đại học tốt nhất ở châu Á.)

Đáp án: best

25. quickly

Phương pháp:

- Dựa vào chủ ngữ "everyone" và động từ "gets" để xác định từ loại ở giữa.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

Everyone _____ gets into the boat.

(Mọi người _____ lên thuyền.)

quick (adj): *nhanh*

Lời giải chi tiết:

Giữa chủ ngữ và động từ cần điền trạng từ chỉ thể cách: adj + LY => adv

quickly (adv): một cách nhanh nhất

Câu hoàn chỉnh: Everyone **quickly** gets into the boat.

(Mọi người nhanh chóng lên thuyền.)

Đáp án: quickly

26. singers

Phương pháp:

- Dựa vào động từ nguyên thể "sing" xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

She really loves musical plays where _____ sing most of the words.

(Cô ấy thực sự yêu thích những vở nhạc kịch nơi mà _____ hát hầu hết lời thoại.)

sing (v): hát

Lời giải chi tiết:

Sau "where" phải là một mệnh đề => trước "sing" phải là một danh từ số nhiều để đóng vai trò chủ ngữ.

singer (n): ca sĩ => dạng số nhiều: singers

Câu hoàn chỉnh: She really loves musical plays where **singers** sing most of the words.

(Cô ấy thực sự yêu thích những vở nhạc kịch mà <u>các ca sĩ</u> hát hầu hết lời thoại.)

Đáp án: singers

27. useful

Phương pháp:

- Dựa vào từ chỉ số lượng "four" và danh từ số nhiều "tips" để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.
- Dịch nghĩa của câu và tra từ điển từ gốc được cho để chọn được từ có nghĩa phù hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

If you want to be healthier, here are four _____ tips for you.

(Nếu bạn muốn khỏe mạnh hơn, đây là bốn lời khuyên hữu ích dành cho bạn.)

use (v): sử dụng

Lời giải chi tiết:

Giữa "four" và "tips" phải là một tính từ.

useful (adj): hữu ích

Câu hoàn chỉnh: If you want to be healthier, here are four **useful** tips for you.

(Nếu bạn muốn khỏe mạnh hơn, đây là bốn lời khuyên hữu ích dành cho bạn.)

Đáp án: useful

28. famous

Phương pháp:

Dựa vào "the most" và cấu trúc so sánh nhất của tính từ dài để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.

fame (n): danh tiếng

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài: THE MOST + adj => chỗ trống phải là 1 tính từ có từ 2 âm tiết trở lên

famous (adj): nổi tiếng

Câu hoàn chỉnh: One of the most **famous** kinds of mango is from Tien Giang Province, Vietnam.

(Một trong những loại xoài nổi tiếng nhất là từ tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.)

Đáp án: famous

29.

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tả đầu câu viết hoa cuối câu có dấu chấm hoặc ?
- Áp dụng cấu trúc câu hỏi thì hiện tại đơn với How much

do you /a night / get / sleep/ How much/?

(bạn/ một đêm/ nhận được/ giấc ngủ/ Bao nhiêu?)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi thì hiện tại đơn: How much + danh từ không đếm được + do + you + V (nguyên thể)?

Câu hoàn chỉnh: **How much do you sleep a night**?

(Bạn ngủ bao nhiêu một đêm?)

30.

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tả đầu câu viết hoa cuối câu có dấu chấm hoặc ?
- Câu đơn với thì hiện tại đơn động từ thường.

mainly grow/of Vietnam/ Mango trees/ in warmer parts/.

(chủ yếu trồng/ của Việt Nam/ Cây xoài/ ở các vùng ấm hơn)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu đơn thì hiện tại đơn: Chủ ngữ số nhiều + động từ nguyên thể + giới từ chỉ địa điểm + danh từ.

Câu hoàn chỉnh: **Mango trees mainly grow in warmer parts of Vietnam**.

(Cây xoài chủ yếu mọc ở những vùng ấm hơn của Việt Nam.)

31.

Phương pháp:

Dựa vào dấu ? và từ được gạch chân "eight" xác định câu trúc câu cần viết lại là câu hỏi với "How many" và động từ "should".

Lời giải chi tiết:

You should sleep **eight** hours a night.

(Bạn/ Các bạn nên ngủ tám tiếng một đêm.)

Cấu trúc câu hỏi về số lượng đếm được: How many + danh từ số nhiều + should + S + động từ nguyên thể?

Câu trả lời là "you" *(bạn)* thì câu hỏi là "I" *(tôi)*; "you" *(các bạn)* thì câu hỏi dùng "we" *(chúng tôi)*.

Câu hoàn chỉnh: **How many hours should we sleep a night?**

(Chúng tôi nên ngủ bao nhiêu giờ một đêm?)

Hoặc: **How many hours should we sleep a night?**

(Tôi nên ngủ bao nhiêu giờ một đêm?)

32.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài và từ được cho để hiểu ngữ cảnh **"**use comparative adjective/ adverb" *(sử dụng so sánh hơn của tính từ hoặc trạng từ)***.**
- Vì đề bài cho động từ thường "goes to bed" nên áp dụng công thức so sánh hơn với trạng từ.

early (adv): sớm => earlier: sớm hơn

Lời giải chi tiết:

Câu so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + adv_er + than + S2 + trợ động từ

Toby goes to bed at 9 p.m. Lisa goes to bed at 10 p.m.

(Toby đi ngủ lúc 9 giờ tối. Lisa đi ngủ lúc 10 giờ tối.)

Câu hoàn chỉnh: **Toby goes to bed earlier than Lisa does**.

(Toby đi ngủ sớm hơn Lisa.)

33.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Áp dụng cấu trúc "enough" để viết câu có nghĩa tương ứng với câu đã cho.

S + be + adj + ENOUGH + to V (nguyên thể): *... đủ... để làm gì*

Lời giải chi tiết:

The roots of a mango tree are strong and long, so they can take food from the soil.

(Rễ của cây xoài rất khỏe và dài nên có thể lấy thức ăn từ đất.)

Câu hoàn chỉnh: **The roots of a mango tree are strong and long enough to take food from the soil**.

(Rễ của cây xoài khỏe và đủ dài để lấy chất dinh dưỡng từ đất)

34.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Áp dụng công thức chuyển đổi giữa "because" (bởi vì) và "so" (vì vậy) để viết lại câu có nghĩa tương ứng với câu đã cho.

S1 + V1 + BECAUSE + S2 + V2: *... bởi vì ... (chỉ nguyên nhân)*

= S2 + V2, + SO + S1 + V1: *... vì vậy ... (chỉ kết quả)*

Lời giải chi tiết:

You should drink 2 liters of water every day because your body needs water to work well.

(Bạn nên uống 2 lít nước mỗi ngày vì cơ thể bạn cần nước để hoạt động tốt.)

Câu hoàn chỉnh: **Your body needs water to work well, so you should drink 2 liters of water every day**.

(Cơ thể cần nước để hoạt động tốt do đó bạn nên uống 2 lít nước mỗi ngày.)

35.

Phương pháp:

Dựa vào dấu ?, từ được gạch chân "fruit and vegetables" và động từ "is shopping" xác định cấu trúc câu cần viết lại thì hiện tại tiếp diễn với "What".

Lời giải chi tiết:

Mary is shopping for **fruit and vegetables** tomorrow.

(Ngày mai Mary sẽ đi mua trái cây và rau quả.)

Cấu trúc câu hỏi thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ "Mary" số ít: What + is + chủ ngữ số ít + V-ing + trạng từ thời gian?

Câu hoàn chỉnh: **What is Mary shopping for tomorrow**?

(Ngày mai Mary mua sắm gì?)

Bài nghe:

Conversation 1

Host: Welcome everyone to our talk show today! Our special guest is Mr David Chang, a food expert. Good morning, Mr Chang!

David: Good morning, Steve! Thanks for having me. You can just call me David.

Host: So, David, you've published a book called "Listen to your body." What's the book about?

David: Well, my book is about teenagers' lifestyles and their three main problems: bad eating habits, too much studying, and less exercise.

Host: Can you talk more about their eating habits?

David: Well, young people tend to have a lot of fast food and soft drink. My book is about the bad sides of these types of food and drink and advises them to choose other healthy options.

Host: How about their studying, David?

David: Most teenagers have to study a lot. They spend the whole day at school and then at learning centers. It's too much. They don't even have weekends. This can lead to some health problems, such as poor eyesight, lack of sleep, and especially stress.

Host: So, what is your advice?

David: Teenagers need to learn how to manage their time. They also need to spend more time on outdoor activities, such as hanging out with friends, joining a volunteering program, and so on.

Host: I agree with you. How about the last problem, David?

David: Well, it's about lack of exercise. Most young people feel tired after studying, so they usually choose to lie on the bed rather than exercise.

Host: They're lazy, aren't they?

David: Not really. They should get out of their bed and do some sports, such as yoga, aerobics, or walking.

Host: Why should they do that, David?

David: If they do not get up and move their body, they will have many health risks.

Host: So we can see all the problems have bad effects on teenagers' health.

David: That's right.

Host: And now...

Tạm dịch:

Người dẫn chương trình: *Chào mừng mọi người đến với buổi trò chuyện của chúng tôi ngày hôm nay! Vị khách đặc biệt của chúng ta là ông David Chang, một chuyên gia ẩm thực. Chào buổi sáng, ông Chang!*

David: *Chào buổi sáng, Steve! Cảm ơn vì đã mời tôi. Bạn chỉ cần gọi tôi là David.*

Người dẫn chương trình: *David, ông đã xuất bản một cuốn sách có tên "Hãy lắng nghe cơ thể bạn". Quyển sách nói về cái gì?*

David: *Cuốn sách của tôi viết về lối sống của thanh thiếu niên và ba vấn đề chính của họ: thói quen ăn uống không tốt, học quá nhiều và ít tập thể dục.*

Người dẫn chương trình: *Ông có thể nói thêm về thói quen ăn uống của họ được không?*

David: *Ồ, giới trẻ có xu hướng ăn rất nhiều đồ ăn nhanh và nước ngọt. Cuốn sách của tôi viết về những mặt xấu của những loại đồ ăn thức uống này và khuyên họ nên lựa chọn những lựa chọn lành mạnh khác.*

Người dẫn chương trình: *Thế còn việc học tập của họ thế nào, ông David?*

David: *Hầu hết thanh thiếu niên phải học rất nhiều. Họ dành cả ngày ở trường và sau đó ở các trung tâm học tập. Thế là quá nhiều. Họ thậm chí không có ngày cuối tuần. Điều này có thể dẫn đến một số vấn đề về sức khỏe như thị lực kém, thiếu ngủ và đặc biệt là căng thẳng.*

Người dẫn chương trình: *Vậy lời khuyên của ông là gì?*

David: *Thanh thiếu niên cần học cách quản lý thời gian của mình. Họ cũng cần dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động ngoài trời như đi chơi cùng bạn bè, tham gia chương trình tình nguyện, v.v.*

Người dẫn chương trình: *Tôi đồng ý với ông. Còn vấn đề cuối cùng thì sao, David?*

David: *À, đó là về việc thiếu tập thể dục. Hầu hết các bạn trẻ sau khi học tập đều cảm thấy mệt mỏi nên thường chọn cách nằm dài trên giường hơn là tập thể dục.*

Người dẫn chương trình: *Họ lười biếng phải không?*

David: *Không hẳn. Họ nên ra khỏi giường và tập một số môn thể thao, chẳng hạn như yoga, thể dục nhịp điệu hoặc đi bộ.*

Người dẫn chương trình: *Tại sao họ nên làm vậy, David?*

David: *Nếu họ không đứng dậy và vận động cơ thể, họ sẽ gặp nhiều nguy cơ về sức khỏe.*

Host: *Như vậy chúng ta có thể thấy tất cả các vấn đề đều có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của thanh thiếu niên.*

David: *Đúng vậy.*

Người dẫn chương trình: *Và bây giờ...*

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

36. B

David Chang là _____.

A. một đầu bếp

B. một chuyên gia ẩm thực

C. một bác sĩ

D. một nhà xuất bản sách

Thông tin: Our special guest is Mr David Chang, a food expert.

(Vị khách đặc biệt của chúng ta là ông David Chang, một chuyên gia ẩm thực.)

Chọn B

37. C

Cuốn sách của David chủ yếu nói về _____.

A. một thiếu niên

B. lựa chọn thực phẩm của thanh thiếu niên

C. lối sống của thanh thiếu niên

D. nghiên cứu của thanh thiếu niên

Thông tin: Well, my book is about teenagers' lifestyles and their three main problems: bad eating habits, too much studying, and less exercise.

(Cuốn sách của tôi viết về lối sống của thanh thiếu niên và ba vấn đề chính của họ: thói quen ăn uống không tốt, học quá nhiều và ít tập thể dục.)

Chọn C

38. C

Thanh thiếu niên có xu hướng ăn _____ đồ ăn nhanh và nước ngọt.

A. little: một ít

B. some: một vài

C. lots of: rất nhiều

D. too much: quá nhiều

Thông tin: Well, young people tend to have a lot of fast food and soft drink.

(Ồ, giới trẻ có xu hướng ăn rất nhiều đồ ăn nhanh và nước ngọt.)

Chọn C

39. A

David nói rằng thanh thiếu niên phải học nhiều hơn ở các trung tâm học tập _____.

A. sau giờ học

B. vào cuối tuần

C. sau thời gian thư giãn

D. vào các ngày trong tuần

Thông tin: They spend the whole day at school and then at learning centers.

(Họ dành cả ngày ở trường và sau đó ở các trung tâm học tập.)

Chọn A

40. D

_____ các vấn đề có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của thanh thiếu niên.

A. None of: Không có

B. One of: Một trong

C. Two of: Hai trong

D. All of: Tất cả

Thông tin: So, we can see all the problems have bad effects on teenagers' health.

(Như vậy chúng ta có thể thấy tất cả các vấn đề đều có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của thanh thiếu niên.)

Chọn D